

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Hà Khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 09 tháng 4 Năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Hà Khẩu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1/2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/ 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2021 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.056,00	1.625,60	20,79	102,78
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.056,00	1.625,60	20,79	102,78
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				



					
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.056,00	1.625,60	20,79	102,78
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.818,00	1.625,6	20,79	102,78
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	238,00	0,0	0,00	0,00
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					

Ngày 09 tháng 4 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



**BẢNG THUYẾT MINH CÔNG KHAI NGUỒN KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN
QUÝ I NĂM 2021**

ĐVT: đồng

Mã ND kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	
		KP năm trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
			Trong kỳ	Lũy kế Từ đầu năm			
I	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		1.625.692.716	1.625.692.716	2.481.458.784	1.625.692.716	1.625.692.716
6000	Tiền lương		874.778.999	874.778.999	874.778.999	874.778.999	874.778.999
6001	Lương theo ngạch, bậc		874.778.999	874.778.999	874.778.999	874.778.999	874.778.999
6100	Phụ cấp lương		436.689.188	436.689.188	436.689.188	436.689.188	436.689.188
6101	Phụ cấp chức vụ		11.398.503	11.398.503	11.398.503	11.398.503	11.398.503
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm						
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		312.507.312	312.507.312	312.507.312	312.507.312	312.507.312
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc		1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000
6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề		111.442.373	111.442.373	111.442.373	111.442.373	111.442.373
6149	Phụ cấp khác						
6250	Phúc lợi tập thể						
6299	Chi khác						
6300	Các khoản đóng góp		234.440.667	234.440.667	234.440.667	234.440.667	234.440.667
6301	Bảo hiểm xã hội		174.583.477	174.583.477	174.583.477	174.583.477	174.583.477
6302	Bảo hiểm y tế		29.928.595	29.928.595	29.928.595	29.928.595	29.928.595
6303	Kinh phí công đoàn		19.952.397	19.952.397	19.952.397	19.952.397	19.952.397
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		9.976.198	9.976.198	9.976.198	9.976.198	9.976.198

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ						
6449	Chi khác		3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		25.415.162	25.415.162	25.415.162	25.415.162	25.415.162
6501	Tiền điện		21.294.682	21.294.682	21.294.682	21.294.682	21.294.682
6502	Tiền nước		4.120.480	4.120.480	4.120.480	4.120.480	4.120.480
6550	Vật tư văn phòng		2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000
6551	Văn phòng phẩm						
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
6553	Khoán VPP						
6599	Vật tư văn phòng khác		2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000
6600	Thông tin tuyên truyền, liên lạc		1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000
6649	Khác						
6700	Công tác phí						
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe						
6702	Phụ cấp công tác phí						
6704	Khoán công tác phí						
6750	Chi phí thuê mướn		46.950.000	46.950.000	46.950.000	46.950.000	46.950.000
6754	Thuê thiết bị các loại						
6757	Thuê lao động trong nước		46.950.000	46.950.000	46.950.000	46.950.000	46.950.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ						
6799	Chi phí thuê mướn khác						
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						

6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng						
6921	Đường điện cấp thoát nước						
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động						
7049	Chi khác						
7050	Mua sắm tài sản vô hình						
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin						
7750	Chi khác						
7799	Chi các khoản khác						
	Tổng cộng		1.625.692.716	1.625.692.716	2.481.458.784	1.625.692.716	1.625.692.716

KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Thu Hằng

Hạ Long, ngày 09 tháng 04 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ KHẨU
Nguyễn Bích Thủy

